第31課

ベトナム語	日本語	日本語	ベトナム語
bắt đầu	1	教会	18
tiếp tục	2	大学院	19
tìm thấy	3	どうぶつえん	20
thi	4	おんせん	21
nhập học	5	おきゃくさん	22
tốt nghiệp	6	～の方	23
tham dự	7	のこります	24
nghỉ, giải lao	8	月に	25
ngày nghỉ liền nhau	9	ふつう	26
bài văn	10	むら	27
triển lãm	11	えいがかん	28
lễ cưới	12	いや	29
lễ tang	13	そら	30
lễ, đám	14	とじます	31
trụ sở chính	15	とかい	32
chi nhánh	16	自由に	33
nhà thờ	17	世界中	34